

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

Số ~~AA~~/2017/CV-GT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Pleiku, ngày 29 tháng 8 năm 2017

“V/v giải trình LNST 6 tháng năm 2017 giảm so với 6 tháng năm 2016; Chênh lệch KQKD trước và sau soát xét 6 tháng năm 2017; Đỉnh chính số liệu so sánh trên báo cáo LCTT hợp nhất, BCTC quý 2/2017

Kính gửi : Ủy Ban chứng khoán nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ vào :

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai đã được soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 2/2017 đã được công bố;

Công ty xin giải trình các chênh lệch liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 như sau :

I. Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả kinh doanh chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên

1. Tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2017		Chênh lệch	% Tăng/giảm	Ghi chú
		Sau soát xét	Trước soát xét			
		(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)	
1	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.967.904.270	227.161.819.939	(23.193.915.669)	(10,21)	(1)
2	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty I.doanh, I.kết	(8.758.019)	(16.665.724)	7.907.705	47,45	(2)
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	46.066.572.070	71.961.829.993	(25.895.257.923)	(35,98)	(3)
4	Thu nhập khác	29.361.815.216	5.186.055.579	24.175.759.637	466,17	(4)
5	Chi phí khác	1.025.812.717	902.100.086	123.712.631	13,71	(5)
6	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.250.708.713	2.561.827.727	(1.311.119.014)	(51,18)	(6)

- (1) Giảm do chuyển lợi nhuận của hoạt động bán vườn cây cao su tại báo cáo tài chính riêng lẻ sang hoạt động khác cho phù hợp chế độ kế toán.
- (2) Tăng do lợi nhuận của công ty liên kết tăng sau soát xét.
- (3) Giảm do lợi nhuận gộp giảm và chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng tại báo cáo tài chính riêng lẻ sau soát xét.
- (4) Tăng do ghi nhận lãi ròng từ hoạt động bán vườn cây cao su đã được trình bày lại sau soát xét tại báo cáo tài chính riêng lẻ.
- (5) Tăng do trình bày lại các khoản mục chi phí cho phù hợp tại các công ty con sau soát xét.
- (6) Giảm do hạch toán bổ sung bút toán điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại trên hợp nhất do điều chỉnh giảm lợi nhuận chưa thực hiện giữa các giao dịch nội bộ.



2. Tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2017		Chênh lệch	% Tăng/giảm	Ghi chú
		Sau soát xét	Trước soát xét			
		(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)*100	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	615.509.974.073	653.076.243.873	(37.566.269.800)	(5,75)	(1)
2	Giá vốn hàng bán	578.517.256.240	592.561.321.211	(14.044.064.971)	(2,37)	(1)
3	Chi phí bán hàng	152.924.817	97.774.515	55.150.302	56,41	(2)
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.493.761.657	12.959.963.833	1.533.797.824	11,83	(3)
5	Thu nhập khác	24.276.699.325	115.440.200	24.161.259.125	20.929,68	(4)
6	Chi phí khác	460.634.595	614.433.791	(153.799.196)	(25,03)	(5)

- (1) Giảm do điều chuyển doanh thu và giá vốn bán vườn cây cao su sang khoản mục thu nhập khác và chi phí khác.
- (2) Tăng do trình bày lại khoản mục chi phí cho phù hợp sau soát xét.
- (3) Tăng do trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi và trình bày lại các khoản mục chi phí cho phù hợp sau soát xét.
- (4) Tăng do ghi nhận lãi ròng từ hoạt động bán vườn cây cao su đã được trình bày lại sau soát xét.
- (5) Giảm do trình bày lại khoản mục chi phí cho phù hợp sau soát xét.

II. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

1. Tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Stt	Chỉ tiêu	Sau kiểm toán		Chênh lệch	% Tăng/giảm	Ghi chú
		6 tháng Năm 2016	6 tháng Năm 2017			
		(1)	(2)	(3) =(2)-(1)	(4) = (3)/(1)*100	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.079.803.231	74.402.574.569	(12.677.228.662)	(14,56)	(1)
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.948.143.849	11.957.756.957	(6.990.386.892)	(36,89)	(2)
3	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(193.055.204)	1.250.708.713	1.443.763.917	747,85	(3)
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	68.324.714.586	61.194.108.899	(7.130.605.687)	(10,44)	(4)

- (1) Giảm do các nguyên nhân chủ yếu sau :
 - Giá vốn của hoạt động xây dựng kỳ này tăng cao làm cho lợi nhuận gộp giảm mạnh 30,57%.
 - Mặc dù, doanh thu hoạt động tài chính, lợi nhuận khác kỳ này tăng cao; Nhưng mức tăng không đủ bù đắp cho phần giảm của lợi nhuận gộp nên tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này vẫn còn giảm 14,56% so với kỳ trước.
- (2) Giảm do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm và các khoản thu nhập chịu thuế cũng giảm so với kỳ trước.
- (3) Tăng do chi phí trích lập dự phòng tại công ty con và công ty liên kết kỳ này cao hơn so với kỳ trước. Nên thuế TNDN hoãn lại tương ứng với khoản điều chỉnh chi phí dự phòng đã trích lập trên tăng theo trên hợp nhất.
- (4) Từ các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2017 giảm 7,13 tỷ đồng, tương đương giảm 10,44% so với cùng kỳ năm trước.

1047
 CÔNG
 Ồ PH
 ẬP Đ
 ỨC L
 GIA L
 /KU-1

2. Tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ

Stt	Chỉ tiêu	Sau kiểm toán		Chênh lệch	% Tăng/giảm	Ghi chú
		6 tháng Năm 2016	6 tháng Năm 2017			
		(1)	(2)	(3) =(2)-(1)	(4) = (3)/(1)*100	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.776.460.756	50.374.255.801	(23.402.204.955)	(31,72)	(1)
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.231.109.728	10.603.762.459	(5.627.347.269)	(34,67)	(2)
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	57.545.351.028	39.770.493.342	(17.774.857.686)	(30,89)	(3)

(1) Giảm do các nguyên nhân chủ yếu sau :

- Giá vốn của hoạt động xây dựng kỳ này tăng cao làm cho lợi nhuận gộp giảm mạnh 64,2%.
- Bên cạnh đó chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng so với kỳ trước.
- Mặc dù, doanh thu hoạt động tài chính, lợi nhuận khác kỳ này tăng mạnh; Nhưng mức tăng không đủ bù đắp cho phần giảm của lợi nhuận gộp nên tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này vẫn giảm 31,72% so với kỳ trước.

(2) Giảm do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm.

(3) Giảm do ảnh hưởng các nguyên nhân trên.

III. Đính chính số liệu so sánh (số liệu tại ngày 30/06/2016 đã soát xét) trên bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Q2/2017.

Công ty đã công bố thông tin nội dung báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2017. Trong đó Công ty đã trình bày nhầm số liệu so sánh kỳ trước (*số liệu tại ngày 30/06/2016 đã soát xét*) trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất. Sau khi kiểm tra, Công ty xin trình bày lại báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất với nội dung đúng như sau : (*Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2 năm 2017 đính kèm*)

Trên đây là giải trình của công ty về một số nội dung liên quan đến báo cáo tài chính riêng lẻ và báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017.

Trân trọng kính chào! *lea*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KT.



Phạm Anh Hùng

1863
TY
IN
AN
NG
VI
.GIA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2017	30/06/2016
		Chưa soát xét	Đã soát xét
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	76.245.785.486	87.079.803.231
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	76.924.168.132	54.157.216.312
- Các khoản dự phòng	03	(8.725.426.626)	(27.356.795.586)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(193.589.989)	89.730.132
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(89.367.688.460)	(30.037.802.840)
- Chi phí lãi vay	06	97.543.433.154	161.648.395.917
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	152.426.681.697	245.580.547.166
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(745.320.209.553)	(302.146.823.408)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27.549.766.429)	22.215.546.385
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	241.001.559.332	49.817.358.562
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(692.608.224)	1.096.207.313
- Tiền lãi vay đã trả	14	(192.268.502.526)	(150.714.054.773)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.107.908.122)	(6.903.912.176)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(190.946.000)	(1.452.582.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(577.701.699.825)	(142.507.712.931)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(99.200.828.142)	(240.765.582.613)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	14.864.540.000	684.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.083.207.207.822)	(1.271.655.687.740)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	969.556.871.253	1.255.357.312.402
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.703.500.000	18.752.067.726
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	128.193.087.086	39.349.613.316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.090.037.625)	(198.277.776.909)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	549.133.850.000	(11.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	548.967.815.633	594.672.979.363
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(435.915.544.485)	(335.136.138.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	662.186.121.148	259.525.840.404
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	26.394.383.698	(81.259.649.436)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	96.808.960.822	220.107.949.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	136.521	(201.108.070)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	123.203.481.041	138.647.191.617


Tổng Giám đốc
Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hải

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Thủy